

Số: 34/BC-BCĐ

Hướng Hóa, ngày 30 tháng 5 năm 2014

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới 06 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2014

Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới  
huyện báo cáo kết quả qua 6 tháng triển khai:

#### I. Kết quả thực hiện

##### 1. Công tác chỉ đạo, điều hành.

- UBND huyện đã ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo cụ thể thực hiện cơ chế chính sách chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn như: Thành lập Ban chỉ đạo và kiện toàn Ban Quản lý chương trình cấp xã, Chương trình công tác năm 2014. Các Quyết định phân bổ các nguồn vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, các dự án lồng ghép xây dựng nông thôn mới.

- Ban Chỉ đạo tổ chức họp sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2014.

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp huyện, cấp xã (có 06 xã đã thành lập Ban Chỉ đạo là: Tân Thành, Ba Tầng, A Dơi, Tân Liên, Hướng Lộc, A Túc) theo công văn số 169/UBND-NN ngày 04/4/2014 của UBND huyện về việc thành lập Ban Chỉ đạo chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp xã.

- UBND huyện đã tổ chức kiểm tra thực hiện xây dựng nông thôn mới xã Hướng Lộc, là 1 trong 5 xã đạt dưới 5 tiêu chí. Qua rà soát trong 6 tháng đầu năm 2014, xã Hướng Lộc đạt được 7 tiêu chí tăng 4 tiêu chí so với năm 2013.

##### 2. Công tác tuyên truyền, tập huấn, đào tạo.

- Tiếp tục tổ chức, tuyên truyền các chủ trương, chính sách về xây dựng nông thôn mới để cụ thể hóa Nghị quyết của Huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011- 2020. Xây dựng chương trình hành động, bước đi cụ thể để thực hiện các tiêu chí đề ra năm 2014.

- Tổ chức các hoạt động, phong trào “Quảng Trị chung sức xây dựng Nông thôn mới”, Tuần lễ chỉnh trang nông thôn mới triển khai ở các ngành, các địa phương.

+ BCH Quân sự huyện phối hợp với Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã Tân Liên đã tổ chức hưởng ứng phong trào “LLVT chung tay xây dựng nông thôn mới”. Thực hiện việc làm cụ thể là nạo vét kênh mương, vệ sinh đường làng, ngõ xóm 2,5 km (lực lượng tham gia là 120 người); Hỗ trợ thiết chế văn hóa (loa máy); Đồng thời tổ chức tuyên truyền trong nhân dân về chủ trương xây dựng nông thôn mới.

+ Tổ chức Đoàn TNCS HCM tổ chức thực hiện chương trình “Ánh sáng vùng quê” với chiều dài 01km.

+ Tổ chức Hội Cựu chiến binh hưởng ứng phong trào thi đua chung sức xây dựng nông thôn mới như hiến công, hiến đất. Các tổ chức hội cơ sở dựa trên 4 tiêu chí 16,17,18,19 để tổ chức triển khai thực hiện.

+ UBMT TQ VN huyện phối hợp với các ngành tiếp tục phát động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới”.

- Chương trình đào tạo nghề nông thôn:

UBND huyện đã phân bổ vốn đào tạo nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp với tổng kinh phí 240 triệu đồng (đối với đào tạo nghề nông nghiệp tổ chức 07 lớp trồng, chăm sóc cây cà phê và cao su). Hiện nay cơ sở dạy nghề đang tổ chức, thực hiện kế hoạch dạy nghề năm 2014.

### **3. Công tác hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân. (phụ lục 2,4)**

Tổng nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất năm 2014 được phân bổ cho các xã thông qua nguồn vốn trực tiếp từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và lồng ghép từ các Chương trình MTQG khác, cụ thể:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 520 triệu đồng (4 xã điểm). Đến nay, phòng Nông nghiệp và PTNT huyện đã thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt hồ sơ kế hoạch thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của xã Tân Liên. Các xã còn lại đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ trình phòng thẩm định và UBND huyện phê duyệt.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: + Phân bổ 4.585 triệu đồng cho 16 xã và 05 thôn của 03 xã là A Xing, Tân Hợp, Tân Lập.

+ Triển khai dự án Nhân rộng mô hình thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tại xã Hướng Linh (theo Nghị quyết 06 của HĐND tỉnh và Đề án 814 của UBND tỉnh) với 32 hộ hưởng lợi với tổng nguồn vốn nhà nước hỗ trợ là 250 triệu đồng.

+ Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo về phân bổ hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã, thị trấn. Đến nay, phòng Nông nghiệp và PTNT đã thẩm định xong hồ sơ và trình UBND huyện phê duyệt hồ sơ kế hoạch thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững của các xã: Tân Lập, A Túc, Hướng Tân, Hướng Sơn, Hướng Việt, Tân Lập, Hướng Lập.

- Từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế: UBND huyện đã phân bổ 533,560 triệu đồng thực hiện mô hình tái canh cây cà phê chè Catimor (xã Tân Liên, Tân Lập, Tân Hợp, Hướng Phùng, Hướng Tân, Thị trấn Khe Sanh), mô hình Bơ ghép xen cây cà phê (Hướng Phùng), mô hình trồng cây cao su (A Xing). Hỗ trợ xây dựng 15 hầm Biogas để giải quyết vấn đề môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi và xây chuồng trại tại các xã với tổng kinh phí được phân bổ là 150 triệu đồng.

- Hỗ trợ 1.333 triệu đồng để đầu tư trồng rừng sản xuất theo nguồn vốn Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

### **4. Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng. (phụ lục 3)**

Từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, UBND huyện đã phân bổ 12.430 triệu đồng vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho 20 xã trên địa bàn huyện (trong đó xã Tân Liên 650

triệu đồng, 3 xã Tân Hợp, Tân Lập, A Xing mỗi xã 300 triệu đồng, các xã còn lại mỗi xã 680 triệu đồng). Bên cạnh đó, nguồn vốn còn hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở UBND xã Hướng Lộc (dự án chuyển tiếp) và Hướng Sơn (dự án hoàn thành).

#### **5. Kết quả huy động nguồn lực. (phụ lục 4)**

Trong 06 tháng đầu năm, phòng Nông nghiệp và PTNT (cơ quan thường trực) đã chủ động phối hợp với phòng TC-KH tham mưu cho UBND huyện lồng ghép, phân bổ các nguồn vốn thuộc các Chương trình MTQG, các dự án của Trung ương, tỉnh, huyện; nguồn vốn sự nghiệp kinh tế để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2014, cụ thể:

##### **5.1. Ngân sách trực tiếp từ chương trình.**

Ngân sách TW hỗ trợ trực tiếp cho chương trình là 520 triệu đồng hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã điểm trên địa bàn (Tân Liên, Thuận, Hướng Phùng, A Túc), bình quân mỗi xã 130 triệu đồng.

Hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ là 12.430 triệu đồng.

##### **5.2. Vốn lồng ghép từ các chương trình khác.**

- Lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững với tổng nguồn vốn là 17.335 triệu đồng, cụ thể:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất: 4.585 triệu đồng (cho 16 xã và 05 thôn của 03 xã là A Xing, Tân Hợp, Tân Lập). Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo tại xã Hướng Linh (250 triệu đồng)

+ Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: 12.500 triệu đồng

- Chương trình Trung ương hỗ trợ có mục tiêu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng được huyện phân bổ là 9.500 triệu đồng.

- Ngoài ra còn lồng ghép các nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, thủy lợi phí.

##### **5.3. Đánh giá:**

- Thuận lợi: Là huyện miền núi, vùng sâu vùng xa nên được thụ hưởng nhiều chương trình dự án của Chính phủ, bên cạnh nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, huyện còn được hỗ trợ từ những chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, chương trình MTQG về việc làm và dạy nghề, nước sạch và vệ sinh môi trường.... Ngoài ra được sự giúp đỡ của các tổ chức phi chính phủ như Dự án tầm nhìn, Dự án Plan, Dự án Roots of Peace Việt Nam, dự án Tiểu vùng sông MeKong, dự án BCC, sự đóng góp về ngày công lao động và hiến đất của người dân đã góp phần trong công tác xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.

- Khó khăn: Việc triển khai chương trình theo phương châm “Dân làm Nhà nước hỗ trợ” trong điều kiện kinh tế của các xã trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, cơ sở vật chất hạ tầng còn thiếu thốn, nguồn lực đòi hỏi lớn vì vậy kết quả huy động người dân còn rất hạn chế.

- Tiến độ giải ngân các nguồn vốn:

+ Đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất: nguồn vốn từ các chương trình MTQG đã được UBND phân bổ, các xã hiện nay đang triển khai thực hiện theo kế hoạch được giao. Có 8 xã đã thẩm định xong, trình UBND huyện phê duyệt (1 xã nguồn vốn hỗ trợ PTSX chương trình nông thôn mới, 7 xã chương trình giảm nghèo bền vững).

+ Đối với nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng: đang triển khai, có một số công trình đã hoàn thành, một số công trình đạt trên 50% khối lượng...phần đầu hoàn thành kế hoạch đề ra.

#### **6. Về văn hóa – xã hội, môi trường, an ninh, chính trị.**

- Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, công nhận Danh hiệu xã văn hóa cho xã Tân Lập (giai đoạn 2006 – 2013) và xã Hướng Việt (giai đoạn 2010 – 2014). 01 đơn vị đón nhận danh hiệu làng văn hóa là thôn Pin (Hương Sơn).

- Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn cơ bản ổn định. Công tác kiểm tra, kiểm soát, đấu tranh phòng chống tội phạm nhằm bảo vệ an ninh chính trị, an toàn xã hội thường xuyên được chú trọng.

#### **7. Đánh giá hiện trạng nông thôn mới theo 19 tiêu chí (phụ lục 5)**

Ngày 20/02/2013 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 342/2013/QĐ-TTg về việc sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Ngày 04/10/2013 Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới thay thế Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009. Ban Chỉ đạo huyện đã có văn bản yêu cầu các địa phương rà soát lại hiện trạng nông thôn mới 06 tháng đầu năm, kết quả như sau:

- Số xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên có 04 xã: xã Tân Liên, xã Thuận, xã Tân Long, xã Tân Lập (chiếm 20%)

- Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí có 12 xã: Tân Hợp, Tân Thành, Hương Tân, Hương Linh, Hương Việt, Hương Phùng, Thanh, A Xing, A Dơi, A Túc, Xy, Hương Lộc. (chiếm 60%)

- Số xã đạt dưới 5 tiêu chí có 4 xã: Ba Tầng, Hương Lập, Húc, Hương Sơn (chiếm 20%)

Đánh giá kết quả của 6 tháng đầu năm 2014, một số xã đạt từ 1-3 tiêu chí trở lên như xã Tân Long, Tân Lập, Hương Lộc...

### **II. Đánh giá chung kết quả xây dựng nông thôn mới 06 tháng đầu năm**

#### **1. Những kết quả đạt được**

- Tập trung công tác tuyên truyền nên cán bộ và nhân dân ngày càng nhận thức được mục đích, ý nghĩa, nội dung của chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư trong xây dựng nông thôn mới được phát huy. Thể hiện được sự đồng tình hưởng ứng cao trong các hoạt động xây dựng nông thôn mới như hiến đất, hiến công, tự nguyện giải phóng mặt bằng đóng góp xây dựng giao thông và các công trình phúc lợi khác. Đồng thời tổ chức các hoạt động của các cơ quan, đoàn thể trong phong trào thi đua “Quảng Trị chung sức xây dựng nông thôn mới”. Vai trò của các Đoàn thể trong phong trào thi đua được phát huy, có phong trào, địa chỉ cụ thể.

- Hệ thống chỉ đạo, quản lý điều hành cấp xã được kiện toàn, cũng cố đi vào hoạt động ổn định, đảm bảo sự điều hành, chỉ đạo thường xuyên, liên tục, quyết liệt hơn.

- Tham mưu, lồng ghép, phân bổ các nguồn vốn, hướng dẫn kịp thời các chương trình MTQG vào chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là các xã điểm.

#### **2. Những tồn tại, hạn chế:**

- Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành

+ Vẫn còn một số ban ngành và các xã triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới chưa quyết liệt, chưa xác định rõ trách nhiệm thực hiện các tiêu chí thuộc ngành mình phụ trách; thiếu sâu sát, nắm bắt kết quả thực hiện các tiêu chí ở cơ sở, công tác đỡ đầu, hỗ trợ xây dựng nông thôn mới còn hạn chế, kết quả chưa cao.

+ Tại một số xã, kể cả các xã điểm Đảng ủy xã chưa quan tâm chỉ đạo xây dựng nông thôn mới, xem đây là công việc của Ban Quản lý xã, UBND xã, sự tham gia của Mặt trận và các đoàn thể còn chung chung, thiếu phân công nhiệm vụ thực hiện các tiêu chí cụ thể trong xây dựng nông thôn mới.

+ Một số ngành chưa xây dựng chương trình thực hiện các tiêu chí thuộc ngành mình phụ trách, lộ trình bước đi cụ thể cho từng năm và cả giai đoạn.

+ Việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo của các phòng ban, ngành, các xã định kỳ 6 tháng, 9 tháng và năm còn chậm, thậm chí không báo cáo.

- Về công tác tuyên truyền ở cơ sở còn mang tính hình thức, không thường xuyên, tác dụng và hiệu quả của việc nâng cao nhận thức còn thấp, nhất là nội dung, ý nghĩa, mục tiêu của chương trình.

- Các hoạt động hưởng ứng phong trào “Quảng Trị chung sức xây dựng nông thôn mới” chỉ tập trung ở các xã điểm, chưa thường xuyên, liên tục, chưa gắn liền tinh thần phong trào với các hoạt động thiết thực, cụ thể để đẩy nhanh tiến độ, chất lượng xây dựng nông thôn mới.

- Tiến độ thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất của các chương trình còn chậm.

- Công tác lồng ghép các chương trình, dự án cho xây dựng nông thôn mới còn lúng túng và chưa phát huy hiệu quả tối đa. Việc thiết kế mẫu định hình các công trình yêu cầu kỹ thuật đơn giản trong xây dựng nông thôn mới chưa được các cấp ban hành.

### **III. Kế hoạch triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới 06 tháng cuối năm 2014.**

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới đến tận cơ sở và nhân dân bằng nhiều hình thức, trong đó chú trọng quán triệt sâu sắc hơn nữa Nghị quyết 26, hội nghị lần thứ 7 BCHTW Đảng khóa X về “nông nghiệp, nông dân và nông thôn”; Tiếp tục phát động và thực hiện phong trào “Quảng Trị chung sức xây dựng nông thôn mới” rộng khắp trên địa bàn huyện, huy động cả hệ thống chính trị vào công cuộc xây dựng nông thôn mới. Tổ chức ngày toàn dân thực hiện chỉnh trang nông thôn tại các xã.

2. Tiếp tục kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới từ huyện đến xã, thôn, bản (Các xã hoàn thiện việc thành lập Ban Chỉ đạo và kiện toàn Ban Quản lý cấp xã đến 30/6/2014).

3. Thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, phối hợp chặt chẽ giữa đào tạo nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp và đào tạo nghề cho học sinh theo mục tiêu đào tạo nghề của chính phủ, gắn đào tạo nghề với chương trình xây dựng nông thôn mới.

4. Tập trung đầu tư nguồn lực, lồng ghép các chương trình dự án để thực hiện các tiêu chí như giao thông, thủy lợi, phát triển sản xuất và các tiêu chí còn thấp như cơ sở vật chất văn hóa, môi trường, trường học.... Bên cạnh đó cần huy động nguồn lực, sự tham gia của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Chú trọng đầu tư các xã điểm của huyện, tỉnh để phấn đấu đến năm 2015 có 04 xã đạt chuẩn về nông thôn mới.

5. Cụ thể hóa Nghị quyết của Huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020. Lãnh đạo các ngành, các đoàn thể, Ban Chỉ đạo cấp xã, UBND xã xây dựng chương trình hành động với nội dung, kế hoạch cụ thể, lộ trình hoàn thành các tiêu chí theo ngành mình, địa phương mình, theo từng năm và từng giai đoạn cụ thể năm 2014. Coi đây là tiêu chuẩn bình xét thi đua của các ngành, đoàn thể và địa phương.

6. Đôn đốc các phòng ban, ngành đoàn thể, căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình tích cực chủ động tham gia giúp đỡ các địa phương thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, đảm bảo kế hoạch đề ra.

7. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo kịp thời, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, điều hành tác nghiệp của chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới qua hệ thống thông tin điện tử, đặc biệt là ở cấp xã.

8. Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn cấp xã tổ chức, thực hiện các nội dung, nguồn vốn xây dựng nông thôn mới năm 2014 có hiệu quả. Tập trung thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch, công khai quy hoạch.

9. Phát động và đẩy mạnh phong trào thi đua tổ chức sơ kết, tổng kết chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2014.

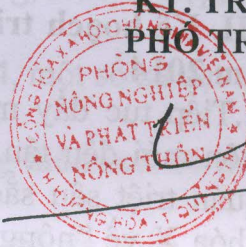
10. Thành lập tổ công tác phối hợp với UBND các xã rà soát các tiêu chí thực hiện được năm 2014 và kế hoạch thực hiện các tiêu chí năm 2015.

11. Phần đầu năm 2014 có 5 xã đạt trên 10 tiêu chí, không có xã nào đạt dưới 05 tiêu chí./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng điều phối tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- TB, các PTB, thành viên BCD XD NTM huyện;
- Lưu: VT.

**TM. BCD XÂY DỰNG NTM  
KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



*Nguyễn Ngọc Khả*

**Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT  
Nguyễn Ngọc Khả**

## ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN, TUYÊN TRUYỀN NTM

| Stt       | Nội dung                                   | ĐVT     | KH năm 2014 | Thực hiện 6 tháng đầu năm | % đạt so với kế | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------|---------|-------------|---------------------------|-----------------|---------|
| <b>A</b>  | <b>Tập huấn</b>                            |         |             |                           |                 |         |
| <b>I</b>  | <b>Cấp huyện</b>                           |         |             |                           |                 |         |
| 1         | Số lớp                                     | lớp     |             |                           |                 |         |
| 2         | Số học viên tham gia                       | người   |             |                           |                 |         |
| 3         | Kinh phí                                   | tr.đồng |             |                           |                 |         |
| <b>II</b> | <b>Cấp xã</b>                              |         |             |                           |                 |         |
| 1         | Số lớp                                     | lớp     |             |                           |                 |         |
| 2         | Số học viên tham gia                       | người   |             |                           |                 |         |
| 3         | Kinh phí                                   | tr.đồng |             |                           |                 |         |
| <b>B</b>  | <b>Tuyên truyền</b>                        |         |             |                           |                 |         |
| <b>I</b>  | <b>Cấp huyện</b>                           |         |             |                           |                 |         |
| 1         | Số đợt tuyên truyền                        | đợt     |             |                           |                 |         |
| 2         | Số người tham gia                          | người   |             |                           |                 |         |
| 3         | Kinh phí                                   | tr.đồng |             |                           |                 |         |
| <b>II</b> | <b>Cấp xã</b>                              |         |             |                           |                 |         |
| 1         | Số đợt tuyên truyền                        | đợt     |             |                           |                 |         |
| 2         | Số người tham gia                          | người   |             |                           |                 |         |
| 3         | Kinh phí                                   | tr.đồng |             |                           |                 |         |
| <b>C</b>  | <b>Đào tạo nghề nông nghiệp, nông thôn</b> |         |             |                           |                 |         |
| 1         | Số lớp đào tạo nghề                        | lớp     | 7           |                           |                 |         |
| 2         | Số lao động học nghề                       | người   |             |                           |                 |         |
| 3         | Số lao động có việc làm sau học nghề       | người   |             |                           |                 |         |
| 4         | Kinh phí đào tạo nghề                      | tr.đ    | 150         |                           |                 |         |

Phụ lục 2

TỔNG HỢP MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NĂM 2014

(4 xã điểm của huyện)

| TT | Tên mô hình                      | Địa chỉ        | Quy mô | Vốn đầu tư (triệu đồng) |                                |                                   |
|----|----------------------------------|----------------|--------|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
|    |                                  |                |        | Tổng                    | Vốn trực tiếp Chương trình NTM | Vốn khác (Nêu rõ nguồn gốc)       |
| 1  | Trồng trọt                       |                |        |                         |                                |                                   |
|    | - Mô hình trồng cây cao su       | xã A Túc       |        | 430                     | 130                            | 300 (CT MTQG giảm nghèo bền vững) |
|    | - Mô hình trồng cây tiêu         | xã Tân Liên    |        | 130                     | 130                            |                                   |
|    | - Mô hình trồng cây tiêu         | xã Hướng Phùng |        | 380                     | 130                            | 250 (CT MTQG giảm nghèo bền vững) |
|    | - Mô hình Bơ ghép xen cây cà phê | xã Hướng Phùng |        | 66,06                   |                                | 66,06 (Vốn sự nghiệp kinh tế)     |
|    | - Mô hình trồng cây cao su       | xã Thuận       |        | 380                     | 130                            | 250 (CT MTQG giảm nghèo bền vững) |
| 2  | Chăn nuôi                        |                |        |                         |                                |                                   |

Phụ lục 3:

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung/ Tên công trình                                                                     | ĐVT | Quy mô/ Khối lượng | Tổng vốn | Vốn thực hiện                           |                   |     |                               | Tín dụng | Doanh nghiệp | Dân góp | Khác |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|----------|-----------------------------------------|-------------------|-----|-------------------------------|----------|--------------|---------|------|
|    |                                                                                              |     |                    |          | Ngân sách trực tiếp từ Chương trình NTM |                   |     | Lồng ghép chương trình, dự án |          |              |         |      |
|    |                                                                                              |     |                    |          | Tổng tỉnh                               | Trung ương, Huyện | xã  |                               |          |              |         |      |
| I  | Giao thông                                                                                   | km  |                    |          |                                         |                   |     |                               |          |              |         |      |
| 1  | Đường trục xã                                                                                | km  |                    |          |                                         |                   |     |                               |          |              |         |      |
| 2  | Đường trục thôn                                                                              | km  |                    |          |                                         |                   |     |                               |          |              |         |      |
|    | - Xây dựng mới                                                                               | km  |                    |          |                                         |                   |     |                               |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông thôn Pa Roi xã A Dơi                                                        | km  |                    | 500      |                                         |                   |     | 500                           |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông thôn Măng Sòng đi thôn Ba Tầng xã Ba Tầng                                   | km  |                    | 500      |                                         |                   |     | 500                           |          |              |         |      |
|    | Đường thôn Bàn Giai đi Thuận Trung V                                                         | km  |                    | 198      |                                         |                   |     | 198                           |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông thôn Trầm, xã Hướng Lộc                                                     |     |                    | 680      | 680                                     |                   | 680 |                               |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông liên thôn xã A Túc (địa điểm xây dựng: thôn Tầng Cỏ, A Túc)                 |     |                    | 680      | 680                                     |                   | 680 |                               |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông liên thôn Giảng Xy đi thôn Húc Thượng, xã Húc                               |     |                    | 680      | 680                                     |                   | 680 |                               |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông nội thôn xã Xy                                                              |     |                    | 680      | 680                                     |                   | 680 |                               |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông thôn Tả Núc đi thôn Húc Thượng xã Húc                                       |     |                    | 680      | 680                                     |                   | 680 |                               |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông nội thôn Miệt vào thôn Coóc, xã Hướng Linh                                  |     |                    | 680      | 680                                     |                   | 680 |                               |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông nội thôn Mới, xã Hướng Sơn                                                  |     |                    | 680      | 680                                     |                   | 680 |                               |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông nội thôn Cựp, xã Hướng Lập                                                  |     |                    | 680      | 680                                     |                   | 680 |                               |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông nội thôn Tả Rừng, xã Hướng Việt                                             |     |                    | 680      | 680                                     |                   | 680 |                               |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông nội thôn Tân Hữu - Vân Hòa xã Tân Liên                                      |     |                    | 650      | 650                                     |                   | 650 |                               |          |              |         |      |
|    | Đường giao thông nội thôn xã Tân Lập: Hạng mục đường giao thông nội thôn Tân Thuận, Tân Sơn. |     |                    | 300      | 300                                     |                   | 300 |                               |          |              |         |      |
|    | Đường bê tông thôn A Cha, xã A Xing                                                          |     |                    | 300      | 300                                     |                   | 300 |                               |          |              |         |      |
| 3  | Đường xóm, ngõ                                                                               | km  |                    |          |                                         |                   |     |                               |          |              |         |      |
| 4  | Đường trục chính nội đồng                                                                    | km  |                    |          |                                         |                   |     |                               |          |              |         |      |
|    | - Xây mới                                                                                    |     |                    |          |                                         |                   |     |                               |          |              |         |      |
|    | Đường vào khu sản xuất tập trung thôn Ra Mạn xã Xy                                           | km  |                    | 500      |                                         |                   |     | 500                           |          |              |         |      |

[illegible]

| TT   | Nội dung/ Tên công trình                                                                                                | ĐVT | Quy mô/ Khối lượng | Tổng vốn | Vốn thực hiện                           |                  |          |                               |          |              | Khác |         |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|----------|-----------------------------------------|------------------|----------|-------------------------------|----------|--------------|------|---------|
|      |                                                                                                                         |     |                    |          | Ngân sách trực tiếp từ Chương trình NTM |                  |          | Lồng ghép chương trình, dự án | Tín dụng | Doanh nghiệp |      | Dân góp |
|      |                                                                                                                         |     |                    |          | Tổng                                    | Trung ương, tỉnh | Huyện xã |                               |          |              |      |         |
|      | - Xây mới                                                                                                               |     |                    |          |                                         |                  |          |                               |          |              |      |         |
|      | Trường THCS Thuận hàng mục: Sân, cổng, hàng rào, nhà vệ sinh                                                            |     |                    | 302      |                                         |                  |          | 302                           |          |              |      |         |
|      | Trường THCS Thuận hàng mục: Cổng, tường rào, sân, đường bê tông                                                         |     |                    | 527      | 527                                     | 527              |          |                               |          |              |      |         |
|      | - Hoàn thành                                                                                                            |     |                    |          |                                         |                  |          |                               |          |              |      |         |
|      | Trường THCS Thuận hàng mục: Nhà hiệu bộ                                                                                 |     |                    | 153      | 153                                     | 153              |          |                               |          |              |      |         |
|      | Trường THCS Hướng Phùng; hàng mục: Sân, đường bê tông, nhà vệ sinh, đài cấp nước và bể sục son nhà 02 tầng 8 phòng học. |     |                    | 500      |                                         |                  |          | 500                           |          |              |      |         |
| IV   | Cơ sở vật chất văn hóa, trụ sở UBND xã                                                                                  |     |                    |          |                                         |                  |          |                               |          |              |      |         |
|      | Trụ sở UBND xã Hướng Lộc (Dự án chuyển tiếp nguồn vốn trái phiếu Chính phủ)                                             |     |                    | 490      | 490                                     | 490              |          |                               |          |              |      |         |
|      | Trụ sở UBND xã Hướng Sơn (Dự án hoàn thành - nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ)                                            |     |                    | 241      | 241                                     | 241              |          |                               |          |              |      |         |
|      | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ruộng, xã Hướng Tân                                                                        |     |                    | 680      | 680                                     | 680              |          |                               |          |              |      |         |
| V    | Chợ                                                                                                                     |     |                    |          |                                         |                  |          |                               |          |              |      |         |
| VI   | Bưu điện                                                                                                                |     |                    |          |                                         |                  |          |                               |          |              |      |         |
| VII  | Nhà ở dân cư                                                                                                            |     |                    |          |                                         |                  |          |                               |          |              |      |         |
|      | Dự án định canh định cư tập trung vùng Cu Dùn - Ta Roa - Pa Ka, xã Hướng Lộc                                            |     |                    | 4.700    |                                         |                  |          | 4.700                         |          |              |      |         |
| VIII | Trạm Y tế xã                                                                                                            |     |                    |          |                                         |                  |          |                               |          |              |      |         |
|      | Đường giao thông vào trung tâm Y tế xã Tân Hợp                                                                          |     |                    | 300      | 300                                     | 300              |          |                               |          |              |      |         |
| IX   | Môi trường                                                                                                              |     |                    |          |                                         |                  |          |                               |          |              |      |         |
|      | - Công trình nước sạch                                                                                                  |     |                    |          |                                         |                  |          |                               |          |              |      |         |
|      | Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt thôn Ka Tiếng xã Hướng Việt                                                            |     |                    | 500      |                                         |                  |          | 500                           |          |              |      |         |
|      | Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt xã Thanh, Thuận                                                                        |     |                    | 800      |                                         |                  |          | 800                           |          |              |      |         |

Tổng hợp kết quả huy động nguồn vốn

DVT: triệu đồng

| TT                                                                                              |  | Nội dung, hạng mục | Tổng cộng | Trong đó                                 |       |  |  |                                          |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------|-----------|------------------------------------------|-------|--|--|------------------------------------------|--------------|-----------------------|------------------|--------------------|----------|--------------|-----------------------------|-----------------|---------------|----------------------|
|                                                                                                 |  |                    |           | Vốn trực tiếp thực hiện chương trình NTM |       |  |  | Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án | Vốn tín dụng | Vốn doanh nghiệp, HTX | Huy động của dân |                    |          |              | Tài sản trên đất (quy tiền) | Khác (quy tiền) |               |                      |
|                                                                                                 |  |                    |           |                                          |       |  |  |                                          |              |                       | Trong đó         |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
|                                                                                                 |  |                    |           |                                          |       |  |  |                                          |              |                       | Tổng             | Ngân sách TW, tỉnh | NS huyện | Ngân sách xã |                             |                 | Tổng tiền mặt | Ngày công (quy tiền) |
| I Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội                                                      |  |                    |           |                                          |       |  |  |                                          |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| I Giao thông                                                                                    |  |                    |           | 12768                                    | 11070 |  |  |                                          |              | 1698                  |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông thôn Pa Roi xã A Doi                                                           |  |                    |           | 500                                      |       |  |  |                                          |              | 500                   |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông thôn Măng Sông đi thôn Ba Tầng xã Ba Tầng                                      |  |                    |           | 500                                      |       |  |  |                                          |              | 500                   |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường thôn Bàn Giai đi Thuận Trung V                                                            |  |                    |           | 198                                      |       |  |  |                                          |              | 198                   |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường vào khu sản xuất tập trung thôn Ra Man xã Xy                                              |  |                    |           | 500                                      |       |  |  |                                          |              | 500                   |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông thôn Trầm, xã Hướng Lộc                                                        |  |                    |           | 680                                      | 680   |  |  | 680                                      |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông liên thôn xã A Túc (địa điểm xây dựng: thôn Tăng Cô, A Túc)                    |  |                    |           | 680                                      | 680   |  |  | 680                                      |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông liên thôn Pgiăng Xy đi thôn Húc Thượng, xã Húc                                 |  |                    |           | 680                                      | 680   |  |  | 680                                      |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông nội thôn xã Xy                                                                 |  |                    |           | 680                                      | 680   |  |  | 680                                      |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông thôn Tà Núc đi thôn Húc Thượng xã Húc                                          |  |                    |           | 680                                      | 680   |  |  | 680                                      |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông nối thôn Miệt vào thôn Coóc, xã Hướng Linh                                     |  |                    |           | 680                                      | 680   |  |  | 680                                      |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông nội thôn Mót, xã Hướng Sơn                                                     |  |                    |           | 680                                      | 680   |  |  | 680                                      |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông nội thôn Cựp, xã Hướng Lập                                                     |  |                    |           | 680                                      | 680   |  |  | 680                                      |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông nội thôn Tà Rùng, xã Hướng Việt                                                |  |                    |           | 680                                      | 680   |  |  | 680                                      |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông nội thôn Tân Hữu - Văn Hòa xã Tân Liên                                         |  |                    |           | 650                                      | 650   |  |  | 650                                      |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |
| Đường giao thông nội thôn xã Tân Lập: Hạng mục xây dựng giao thông nội thôn Tân Thuận, Tân Sơn. |  |                    |           | 300                                      | 300   |  |  | 300                                      |              |                       |                  |                    |          |              |                             |                 |               |                      |

| Trong đó |                                                                                                                                                                               |           |                                          |                    |          |              |          |                                          |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|--------------------|----------|--------------|----------|------------------------------------------|--------------|-----------------------|----------------------|-------|-------------|-----|--|-----------------------------|-----------------|
| TT       | Nội dung, hạng mục                                                                                                                                                            | Tổng cộng | Vốn trực tiếp thực hiện chương trình NTM |                    |          |              |          | Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án | Vốn tín dụng | Vốn doanh nghiệp, HTX | Huy động của dân     |       |             |     |  | Tài sản trên đất (quy tiền) | Khác (quy tiền) |
|          |                                                                                                                                                                               |           | Tổng                                     | Ngân sách TW, tỉnh | NS huyện | Ngân sách xã | Trong đó |                                          |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          |                                                                                                                                                                               |           |                                          |                    |          |              | tiền mặt |                                          |              |                       | Hiện đất             |       |             |     |  |                             |                 |
|          |                                                                                                                                                                               |           |                                          |                    |          |              |          |                                          |              |                       | Ngày công (quy tiền) | Số m2 | Quy ra tiền | Quỹ |  |                             |                 |
|          |                                                                                                                                                                               |           |                                          |                    |          |              |          |                                          |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Đường bê tông thôn A Cha, xã A Xing                                                                                                                                           | 300       | 300                                      | 300                |          |              |          |                                          |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Nối dài đường vào sản xuất phía Bắc đường 9, xã Tân Long; Hạng mục tuyến 1 từ Quốc lộ 9 đến khu vực sản xuất thôn Long Phụng; tuyến 2 từ công tràn đến khu vực sản xuất Hồ Cả | 680       | 680                                      | 680                |          |              |          |                                          |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Đường vào khu sản xuất tập trung thôn Nam Xuân Đức, xã Tân Thành                                                                                                              | 680       | 680                                      | 680                |          |              |          |                                          |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Đường vào khu sản xuất thôn A Hò, xã Thanh Vàng, xã Ba Tầng                                                                                                                   | 680       | 680                                      | 680                |          |              |          |                                          |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Đường vào khu sản xuất thôn Cỏ Nhỏ xã Hướng Phụng                                                                                                                             | 680       | 680                                      | 680                |          |              |          |                                          |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Đường giao thông vào trung tâm Y tế xã Tân Hợp                                                                                                                                | 300       | 300                                      | 300                |          |              |          |                                          |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Dự án Định canh định cư tập trung vùng Cu Dùn - Ta Roa - PaKa, xã Hướng Lộc                                                                                                   | 4700      |                                          |                    |          |              |          | 4.700                                    |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
| 2        | Thủy lợi                                                                                                                                                                      | 2800      |                                          |                    |          |              |          | 2.800                                    |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Nâng cấp sửa chữa hệ thống thủy lợi Amor (A Xing)                                                                                                                             | 1100      |                                          |                    |          |              |          | 1.100                                    |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Nâng cấp sửa chữa hệ thống thủy lợi khe Xa Nan (Hướng Phụng)                                                                                                                  | 1000      |                                          |                    |          |              |          | 1.000                                    |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Nâng cấp, sửa chữa tràn xả lũ thôn Cửa (Hướng Tân)                                                                                                                            | 700       |                                          |                    |          |              |          | 700                                      |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
| 3        | Điện                                                                                                                                                                          |           |                                          |                    |          |              |          |                                          |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
| 4        | Trường học                                                                                                                                                                    | 3445      | 680                                      |                    |          |              |          | 2.765                                    |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Trường mầm non xã Hướng Lập - Điểm trường thôn Cựp                                                                                                                            | 500       |                                          |                    |          |              |          | 500                                      |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Trường tiểu học xã Thanh - Điểm trường Thanh 4                                                                                                                                | 500       |                                          |                    |          |              |          | 500                                      |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |
|          | Trường THCS Thuận hạng mục: Sân, cổng, hàng rào, nhà vệ sinh                                                                                                                  | 302       |                                          |                    |          |              |          | 302                                      |              |                       |                      |       |             |     |  |                             |                 |

[illegible]



[illegible]

## HIỆN TRẠNG TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

| 19 Tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới |                |           |            |          |      |            |      |        |          |       |          |          |       |       |          |      |         |            |           |         |     |    |                | Tổng số tiêu chí đạt đến tháng 6/2014    | Tăng so với năm 2013 (tiêu chí) | Ước đạt năm 2014 |
|------------------------------------------------|----------------|-----------|------------|----------|------|------------|------|--------|----------|-------|----------|----------|-------|-------|----------|------|---------|------------|-----------|---------|-----|----|----------------|------------------------------------------|---------------------------------|------------------|
| TT                                             | Tên xã         | Quy hoạch | Giao thông | Thủy Lợi | Điện | Trường học | CSvñ | Chợ NT | Bưu điện | Nhà ở | Thu nhập | Hộ nghèo | CC LD | TC SX | Giáo dục | Y Tế | Văn Hoá | Môi trường | TC C. trị | An Ninh |     |    |                |                                          |                                 |                  |
| 1                                              | Xã Hướng Lập   | x         | -1         | -2       | -3   | -4         | -5   | -6     | -7       | -8    | -9       | -10      | -11   | -12   | -13      | -14  | -15     | -16        | -17       | -18     | -19 | 3  | 0              | 5 tc (điện, văn hóa)                     |                                 |                  |
| 2                                              | Xã Hướng Việt  | x         |            |          |      | x          |      |        |          |       |          |          |       |       |          |      |         | x          |           | x       | x   | 5  | giảm thủy lợi  | 8 (Bưu điện, CCLĐ, thủy lợi)             |                                 |                  |
| 3                                              | Xã Hướng Phùng | x         |            |          |      | x          |      |        | x        | x     |          |          |       |       |          |      |         |            |           | x       | x   | 6  | 0              | 11 (Thủy lợi, Y tế, Văn hóa, TCSX, CCLĐ) |                                 |                  |
| 4                                              | Hướng Linh     | x         |            |          | x    | x          |      |        |          |       |          |          |       |       |          |      |         | x          |           | x       | x   | 5  | 0              | 7 (TCCCT, Giáo thông)                    |                                 |                  |
| 5                                              | Hướng Sơn      | x         |            |          |      | x          |      |        |          |       |          |          |       |       |          |      |         |            |           | x       | x   | 4  | 0              | 6 (Thủy lợi, Văn hóa)                    |                                 |                  |
| 6                                              | Hướng Tân      | x         |            |          |      | x          |      |        |          |       |          |          |       | x     |          |      |         | x          |           | x       | x   | 6  | 0              | 8 (Thủy lợi, Y tế)                       |                                 |                  |
| 7                                              | Tân Hợp        | x         |            |          |      | x          |      |        |          | x     |          |          |       | x     | x        |      |         | x          |           | x       | x   | 9  | 0              | 12 (Hộ nghèo, Y tế, Trường học)          |                                 |                  |
| 8                                              | Húc            | x         |            |          |      |            |      |        |          |       |          |          |       |       |          |      |         |            |           | x       | x   | 4  | 0              | 7 (văn hóa, Y tế, điện)                  |                                 |                  |
| 9                                              | Tân Liên       | x         |            |          |      | x          |      |        |          | x     |          |          | x     | x     |          |      |         |            |           | x       | x   | 10 | 0              | 14 (Giao thông, Trường học, TCSX, Y tế)  |                                 |                  |
| 10                                             | Tân Lập        | x         |            |          |      | x          |      |        |          | x     |          |          |       | x     |          |      |         |            |           | x       | x   | 10 | 1 (trường học) | 12 (Giao thông, Trường học, Y tế)        |                                 |                  |

19 Tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới

| TT | Tên xã    | Quy hoạch | Giao thông | Thủy Lợi | Điện | Trường học | CSvñ | Chợ NT | Bưu điện | Nhà ở | Thu nhập | Hộ nghèo | CC LD | TC SX | Giáo dục | Y tế | Văn Hoá | Môi trường | TC C. trị | An Ninh | Tổng số tiêu chí đạt đến tháng 6/2014 | Tăng so với năm 2013 (tiêu chí)  | Ước đạt năm 2014                                   |
|----|-----------|-----------|------------|----------|------|------------|------|--------|----------|-------|----------|----------|-------|-------|----------|------|---------|------------|-----------|---------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|
|    |           | -1        | -2         | -3       | -4   | -5         | -6   | -7     | -8       | -9    | -10      | -11      | -12   | -13   | -14      | -15  | -16     | -17        | -18       | -19     |                                       |                                  |                                                    |
| 11 | Tân Long  | x         |            |          | x    | X          |      | x      | x        |       | X        | x        | x     |       |          | X    | x       |            | x         | x       | 12                                    | 3 (Trường học, thu nhập, y tế)   | 14 (Giao thông, thu nhập, Nhà ở, trường học, y tế) |
| 12 | Tân Thành | x         |            |          | x    |            |      |        | x        |       |          | x        | x     | x     |          |      | x       |            | x         | x       | 8                                     | 0                                | 11 (Hộ nghèo, Nhà ở, trường học)                   |
| 13 | Thuận     | x         |            | x        | x    | X          |      | x      | x        |       |          |          | x     |       | x        |      |         |            | x         | x       | 10                                    | tăng trường học, giảm y tế       | 14 (Giao thông, Trường học, văn hóa, TCSX)         |
| 14 | Hướng Lộc | x         |            |          |      |            |      | X      | X        |       |          |          |       |       |          |      | X       |            | x         | x       | 7                                     | 4 (Điện, chợ, bưu điện, văn hóa) | 8 (Văn hóa, điện, chợ, bưu điện, CCLĐ)             |
| 15 | Thanh     |           | x          | x        | x    |            |      |        |          |       |          |          |       |       |          |      | x       |            | x         | x       | 6                                     | 0                                | 8 (CCLĐ, giao thông)                               |
| 16 | A Xing    |           | x          | x        | x    |            |      |        |          |       |          |          |       |       |          |      | x       |            | x         |         | 5                                     | 0                                | 7 (an ninh, Y tế)                                  |
| 17 | A Túc     |           | x          |          |      | x          |      |        |          |       |          |          |       |       |          |      | x       |            | x         | x       | 5                                     | 0                                | 9 (Chợ, Trường học, Y tế, thủy lợi)                |
| 18 | Xy        |           | x          | x        | x    |            |      |        |          |       |          |          |       |       |          |      | x       |            | x         | x       | 6                                     | 0                                | 8 (Giao thông, CCLĐ)                               |
| 19 | A Doi     |           | x          |          | x    |            |      |        |          |       |          |          | x     |       |          |      |         |            | x         | x       | 5                                     | 0                                | 7 (thủy lợi, văn hóa)                              |
| 20 | Ba Tầng   |           | x          |          |      |            |      |        |          |       |          |          |       |       |          |      | x       |            |           | x       | 3                                     | 0                                | 5 (TCCT, điện)                                     |
|    | Cộng      | 20        | 0          | 7        | 17   | 3          | 0    | 8      | 8        | 0     | 1        | 2        | 8     | 2     | 1        | 1    | 14      | 0          | 18        | 19      |                                       |                                  |                                                    |